

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,423,488,942,514	1,082,751,285,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	136,650,270,939	98,231,819,533
1. Tiền	111		124,855,270,939	98,231,819,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,795,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	6,175,542,000	16,574,542,670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,858,152,670	25,858,152,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-19,682,610,670	-9,283,610,000
III. Các khoản phải thu	130		621,986,802,475	442,156,842,893
1. Phải thu của khách hàng	131		600,784,165,353	415,279,625,109
2. Trả trước cho người bán	132		21,240,731,376	19,644,223,481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	8	5,459,113,784	8,157,928,103
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-5,497,208,038	-924,933,800
IV. Hàng tồn kho	140	9	647,221,334,512	509,378,025,992
1. Hàng hoá tồn kho	141		647,221,334,512	509,378,025,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	11,454,992,588	16,410,054,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,807,422,446	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,614,613,912	14,218,640,597
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,032,956,230	2,191,413,532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395,854,315,337	450,388,190,253
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		243,139,326,734	306,558,396,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	230,203,134,687	280,495,558,243
- Nguyên giá	222		846,405,247,070	818,712,809,090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-616,202,112,383	-538,217,250,847
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,670,762,500	3,670,762,500
- Nguyên giá	228		3,700,762,500	3,700,762,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-30,000,000	-30,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	9,265,429,547	22,392,076,183
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		112,961,731,901	99,072,695,297
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	24,873,066,901	10,987,195,297
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	15	88,088,665,000	88,085,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	260		36,899,458,427	43,435,351,390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	36,866,458,427	43,404,351,390
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		33,000,000	31,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		2,853,798,275	1,321,746,640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,819,343,257,851	1,533,139,475,470
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,219,136,985,895	1,008,056,589,181
I. Nợ ngắn hạn	310		1,125,305,424,881	839,257,005,723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	425,535,198,532	321,013,872,862
2. Phải trả cho người bán	312		256,931,471,951	206,145,496,308
3. Người mua trả tiền trước	313		189,873,950,339	145,427,628,170
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	50	50,494,328,127	26,172,511,872
5. Phải trả người lao động	315		97,841,421,273	62,621,357,627
6. Chi phí phải trả	316	19	38,806,842,935	29,073,059,115
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	59,851,515,903	41,548,068,742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,970,695,821	7,255,011,027
II. Nợ dài hạn	330		93,831,561,014	168,799,583,458
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	92,104,093,679	167,088,120,929
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,727,467,335	1,711,462,529
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532,084,229,077	466,234,483,006
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	532,084,229,077	466,234,483,006
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214,501,000,000	117,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,558,276,447	128,137,624,415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-667,696,444	-626,515,269
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		150,886,099,525	99,363,188,281
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,062,979,968	10,820,504,340
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96,423,569,581	90,219,681,239
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		68,122,042,879	58,848,403,283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,819,343,257,851	1,533,139,475,470
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		5,497,208,038	924,933,800

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	005		17,078,960,000	23,333,353,010
Nguyên tệ			820,000	1,232,482.2
6. Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2011
Mẫu Q - 02d

- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	555,317,597,971	321,162,468,376	1,553,274,052,765	972,255,469,446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85,943,360	123,355,168	85,943,360	123,355,168
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		555,231,654,611	321,039,113,208	1,553,188,109,405	972,132,114,278
4. Giá vốn hàng bán	11	24	437,542,674,985	251,294,014,986	1,230,878,476,803	759,131,332,449
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		117,688,979,626	69,745,098,222	322,309,632,602	213,000,781,829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	777,777,134	983,052,572	2,840,206,277	20,123,729,206
7. Chi phí tài chính	22	26	33,241,333,064	20,176,352,588	109,970,067,257	58,037,634,630
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		28,042,906,472	13,921,461,877	96,487,530,730	51,170,171,258
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,622,750,482	21,177,588,578	87,459,347,941	59,903,209,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		50,602,673,214	29,374,209,628	127,720,423,681	115,183,666,416
11. Thu nhập khác	31	27	987,266,754	1,845,315,487	2,477,957,527	5,693,705,283
12. Chi phí khác	32	28	950,208,629	556,180,792	2,288,545,954	4,334,988,460
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37,058,125	1,289,134,695	189,411,573	1,358,716,823
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		1,926,518,531	438,324,494	2,592,522,080	1,227,195,297
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		52,566,249,870	31,101,668,817	130,502,357,334	117,769,578,536
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,466,979,894	4,143,431,764	18,811,048,436	15,534,981,140
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	29	49,099,269,976	26,958,237,053	111,691,308,898	102,234,597,396
18. 1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		6,184,034,709	1,456,009,989	16,882,575,164	13,527,052,490
18. 2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		42,915,235,267	25,502,227,064	94,808,733,734	88,707,544,906
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70		2,289	2,304	5,207	7,582

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings
 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
 Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2011
Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,428,940,700,153	986,761,448,002
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-856,827,525,138	-651,315,834,525
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-261,671,282,345	-190,079,642,643
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-97,359,245,385	-51,474,605,430
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-11,648,816,368	-16,230,342,250
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73,263,625,242	45,687,135,069
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-150,233,188,495	-66,940,116,883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124,464,267,664	56,408,041,340
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-32,007,632,576	-127,374,278,465
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	651,880,268	2,319,821,388
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-16,717,523,520	-33,906,510,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	664,203,000	2,949,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,772,078,499	22,411,479,206
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-42,636,994,329	-133,600,487,871
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19,950,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		-1,314,614,025
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	652,475,070,073	527,659,877,662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-666,698,233,002	-392,832,247,540
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-29,185,659,000	-28,150,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-43,408,821,929	125,313,016,097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38,418,451,406	48,120,569,566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98,231,819,533	50,111,249,967
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	136,650,270,939	98,231,819,533

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản./.

Công ty con được hợp nhất**Công ty cổ phần Sông Đà 10.1**

- * Địa chỉ: Xã Iamơnông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
- * Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- * Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4 **Các chính sách kế toán áp dụng**

4.1 **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mềm máy trác đặc	2 năm

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm tại cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Đối với Công ty cổ phần Sông Đà 10.1: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (Năm 2004 đến năm 2015). Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005-2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2007-2014).

Những ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành nghị định của Chính Phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Điều chỉnh hời tố

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch	Ghi chú
		ngày	ngày 31/12/2010		
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Đầu tư vào công ty LK, LD	252	9,987,195,297	10,987,195,297	(1,000,000,000)	(1)
Đầu tư dài hạn khác	258	89,085,500,000	88,085,500,000	1,000,000,000	(1)
Lợi thế thương mại	269	1,141,746,640	1,321,746,640	(180,000,000)	(2)
Cổ phiếu quỹ	414	(1,314,614,025)	(626,515,269)	(688,098,756)	(3)
Quỹ đầu tư phát triển	417	98,141,493,868	99,363,188,281	(1,221,694,413)	(4)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	91,261,375,652	90,219,681,239	1,041,694,413	(5)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	59,536,502,039	58,848,403,283	688,098,756	(3)

(1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tăng và đầu tư dài hạn khác giảm 1.000.000.000 đồng là khoản đầu tư của Công ty cổ phần Sông Đà 10 tại Công ty cổ phần Thủy điện IaHiao đủ điều kiện là công ty liên kết.

(2) Lợi thế thương mại tăng và lợi nhuận chưa phân phối tăng 180.000.000 đồng do đơn vị phân bổ thừa lợi thế thương mại từ các năm trước.

(3) Cổ phiếu quỹ tăng và lợi ích cổ đông thiểu số giảm 688.098.756 đồng do điều chỉnh số dư cổ phiếu quỹ theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số tại Công ty con.

(4) Công ty đã phân bổ lợi thế thương mại làm giảm quỹ đầu tư phát triển; Do đó, việc điều chỉnh tăng lại quỹ đầu tư phát triển và giảm Lợi nhuận chưa phân phối cùng một số liệu 1.221.694.413 đồng nhằm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

(5) Do điều chỉnh tại (2) và (4) làm lợi nhuận sau thuế giảm 1.041.694.413 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền		12/31/2011	12/31/2010
		VNĐ	VNĐ
Tiền mặt		4,711,102,546	7,598,342,151
Tiền gửi Ngân hàng		120,144,168,393	90,633,477,382
Tương đương tiền		11,795,000,000	
Cộng		136,650,270,939	98,231,819,533
7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
	Số lượng	12/31/2011	12/31/2010
	Cổ phiếu	Giá trị	Giá trị
		VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322,242	25,858,152,670	25,858,152,670
+ SJS	250,000	24,170,000,000	24,170,000,000
+ SD7	18,300	1,110,810,000	1,110,810,000
+ SD9	53,942	577,342,670	577,342,670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(19,682,610,670)	(9,283,610,000)
+ SJS		(18,470,000,000)	(8,795,000,000)
+ SD7		(958,920,000)	(488,610,000)
		(253,690,670)	
Cộng		6,175,542,000	16,574,542,670
8. Các khoản phải thu khác			
		12/31/2011	12/31/2010
		VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động		1,169,698,639	1,204,912,119
Phải thu khác		3,875,049,089	5,735,121,534
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		414,366,056	1,217,894,450
Cộng		5,459,113,784	8,157,928,103
9. Hàng tồn kho			
		12/31/2011	12/31/2010
		VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường		19,987,220	
Nguyên liệu, vật liệu		71,223,699,535	62,969,088,582
Công cụ, dụng cụ		782,929,956	875,337,087
Chi phí SX, kinh doanh dở dang		575,194,717,801	445,533,600,323
Cộng		647,221,334,512	509,378,025,992
10. Tài sản ngắn hạn khác			
		12/31/2011	12/31/2010
		VNĐ	VNĐ
Tạm ứng		1,093,474,049	1,091,524,735
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		2,634,195,464	
Bảo hiểm xe cơ giới		173,226,982	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		61,785,000	53,410,000
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		1,431,146,449	1,046,478,797
Cộng		11,454,992,588	16,410,054,129

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý, TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,076,659,264	674,623,117,265	138,024,790,596	1,988,241,965	818,712,809,090
- Mua trong năm		12,743,255,756	19,955,440,002	226,917,273	32,925,613,031
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
Số dư cuối năm	4,076,659,264	682,918,658,022	157,379,095,954	2,030,833,830	846,405,247,070
Khấu hao					
Số dư đầu năm	132,214,820	441,243,233,176	95,103,688,827	1,738,114,024	538,217,250,847
- Khấu hao trong năm	666,666,672	66,290,816,999	16,108,295,194	152,257,722	83,218,036,587
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	798,881,492	503,086,335,176	110,610,849,377	1,706,046,338	616,202,112,383
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3,944,444,444	233,379,884,089	42,921,101,769	250,127,941	280,495,558,243
- Số cuối kỳ	3,277,777,772	179,832,322,846	46,768,246,577	324,787,492	230,203,134,687

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy trặc đặc VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3,670,762,500	30,000,000	3,700,762,500
Số cuối năm	3,670,762,500	30,000,000	3,700,762,500
Khấu hao			
Số đầu năm		30,000,000	30,000,000
Số cuối năm		30,000,000	30,000,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3,670,762,500		3,670,762,500
Số cuối năm	3,670,762,500		3,670,762,500

13. Chi phí XDCB dở dang

	12/31/2011 VNĐ	12/31/2010 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	57,363,637	16,532,048,184
Sửa chữa lớn TSCĐ	9,208,065,910	5,860,027,999
Cộng	9,265,429,547	22,392,076,183

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	12/31/2011		12/31/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	541,200	8,280,156,901	451,000	5,787,195,297
Công ty CP thủy điện IaHao	1,309,291	16,592,910,000	520,000	5,200,000,000
Cộng		24,873,066,901		10,987,195,297

(*) Công ty cổ phần thủy điện IaHao đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa phát sinh lãi (lỗ) và chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất. Vì vậy khoản đầu tư trên không được phản ánh vào báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

15. Đầu tư dài hạn khác

	12/31/2011		12/31/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP sắt thạch kê	69,000	690,000,000	69,000	690,000,000
Công ty CP đầu tư và PT Vân phong	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty CP điện Miền bắc	160,000	1,600,000,000	160,000	1,600,000,000
Công ty CP điện Tây bắc	3,360,000	33,600,000,000	3,360,000	33,600,000,000
Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110,000	1,100,000,000	110,000	1,100,000,000
Công ty khoáng sản Thiên Trường	563,479	8,395,665,000	597,025	8,895,500,000
Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	2,400,000	24,000,000,000	2,400,000	24,000,000,000
Công ty CP Thủy điện Đak Đoa	270,300	2,703,000,000	220,000	2,200,000,000
Cộng		88,088,665,000		88,085,500,000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty trên. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2011. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	12/31/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4 (*)	35,956,534,092	36,081,818,182
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	-	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	909,924,335	7,322,533,208
Cộng	36,866,458,427	43,404,351,390

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà Sông Đà Twin Tower. Theo điều khoản của hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là "50 năm trừ đi thời gian xây dựng". Công trình toà nhà HH4 đã đưa vào sử dụng nên Công ty đã phân bổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	-	Số đầu năm
	12/31/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	378,293,794,240	321,013,872,862
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	66,840,273,962	64,671,935,612
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		24,848,244,744
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	125,542,679,202	91,385,658,185
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	31,542,587,621	38,337,294,645
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội		35,396,770,149
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	129,330,716,802	
- Tổng công ty tài chính CP dầu khí Việt Nam	25,037,536,653	66,373,969,527
Nợ dài hạn đến hạn trả	47,241,404,292	
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	28,306,713,292	
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	6,922,241,000	
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	2,492,970,000	
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	9,519,480,000	
+ VNĐ	980,000,000	
+ USD	8,539,480,000	
Cộng	425,535,198,532	321,013,872,862

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	12/31/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	33,534,355,769	16,738,836,014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,909,752,309	8,817,684,153
Thuế thu nhập cá nhân	859,337,903	242,071,820
Thuế tài nguyên	172,553,646	372,116,885
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18,328,500	1,803,000

Cộng	50,494,328,127	26,172,511,872
-------------	-----------------------	-----------------------

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả:

	12/31/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình (@)	32,181,490,572	22,475,412,135
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6,625,352,363	3,900,374,253
Trích trước chi phí tổn thất thiên tai		2,697,272,727
Cộng	38,806,842,935	29,073,059,115

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	12/31/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	6,482,854,669	5,180,054,591
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	7,420,510,642	4,142,405,983
lãi vay phải trả	1,292,091,097	823,359,818
Tập đoàn Sông Đà	1,219,825,749	7,262,176,594
Cổ tức phải trả	17,880,000	15,080,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43,418,353,746	24,124,991,756
Cộng	59,851,515,903	41,548,068,742

21. Vay dài hạn

	12/31/2011	12/31/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	9,332,358,228	26,252,855,238
- Ngân hàng Công thương Gia Lai		
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	3,959,257,500	15,356,362,500
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	61,330,737,151	125,478,903,191
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	17,481,740,800	
Cộng	92,104,093,679	167,088,120,929

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV- 20110000/HĐTĐ	10/11/2010	80,000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ					
1. 56/05/HĐTĐ	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 106/HĐTĐ	27/03/2007	100000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	54 tháng	Thả nổi
3. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
5. 21/HĐTĐ/2010	7/28/2010	18100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
6. 01/2011/HĐTĐ	1/24/2011	8000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	43 tháng	Thả nổi
III. CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ					
1. 00200062/051/09/TH	16/09/2009	10,175	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 00200062/019/09/TH	03/04/2009	12,816	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 00200062/019/09/TH	03/04/2009	1,392	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
1. 01/2009/HĐ	12/2/2009	1360	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	39 tháng	Thả nổi
2. 01/2008/HĐ	9/25/2008	34476	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	117,000,000,000	126,656,512,616	21,320,000,000	(1,248,413,216)	43,393,562,872	7,064,611,983	99,256,154,229	413,442,428,484
- Tăng trong năm		1,481,111,799		(626,515,269)	56,026,125,409	3,755,892,357	102,234,597,396	162,871,211,692
- Giảm trong năm				(1,248,413,216)	56,500,000		111,271,070,386	110,079,157,170
2. Số dư 31/12/2010	117,000,000,000	128,137,624,415	21,320,000,000	(626,515,269)	99,363,188,281	10,820,504,340	90,219,681,239	466,234,483,006
3. Số dư tại 01/01/2011	117,000,000,000	128,137,624,415	21,320,000,000	(626,515,269)	99,363,188,281	10,820,504,340	90,219,681,239	466,234,483,006
- Tăng trong kỳ	97,501,000,000	20,652,032		(41,181,175)	51,522,911,244	4,242,475,628	91,878,137,396	245,123,995,125
- Giảm trong kỳ		93,600,000,000					85,674,249,054	179,274,249,054
4. Số dư cuối năm nay	214,501,000,000	34,558,276,447	21,320,000,000	(667,696,444)	150,886,099,525	15,062,979,968	96,423,569,581	532,084,229,077

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	12/31/2011 VNĐ	12/31/2010 VNĐ
Vốn góp của Nhà Nước (Tập đoàn Sông Đà)	108,000,000,000	60,000,000,000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	106,501,000,000	57,000,000,000
Cộng	214,501,000,000	117,000,000,000

c. Cổ phiếu

	12/31/2011 VNĐ	12/31/2010 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21,450,100	11,700,000
- Cổ phiếu thường	21,450,100	11,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,450,100	11,700,000
- Cổ phiếu thường	21,450,100	11,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	

23. Doanh thu

	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Tổng doanh thu thuần	555,231,654,611	321,039,113,208
+ Doanh thu xây lắp	549,857,152,535	309,669,182,580
+ Doanh thu SX công nghiệp	749,907,514	3,369,677,832
+ Doanh thu khác	4,624,594,562	8,000,252,796
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	555,231,654,611	321,039,113,208

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Giá vốn xây lắp	434,205,339,602	235,005,510,682
Giá vốn SX công nghiệp	3,363,261	8,667,505,862
Giá vốn dịch vụ khác	3,333,972,122	7,620,998,442
Cộng	437,542,674,985	251,294,014,986

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	750,806,134	326,315,422
Lãi đầu tư chứng khoán	26,971,000	656,737,150
Cộng	777,777,134	983,052,572

26. Chi phí hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, đường Phạm Hùng
Xã Mỹ Trì, Huyện từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán năm 2011

	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	28,042,906,472	15,832,312,588
Dự phòng giảm giá chứng khoán	2,549,470,670	4,344,040,000
Chi phí tài chính khác	2,648,955,922	
Cộng	33,241,333,064	20,176,352,588
27. Thu nhập khác		
	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	214,741,273	1,112,863,637
Các khoản khác	772,525,481	732,451,850
Cộng	987,266,754	1,845,315,487
28. Chi phí khác		
	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Chi phí khác phục		
Các khoản khác	950,208,629	556,180,792
Cộng	950,208,629	556,180,792
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế		
	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,566,249,870	31,101,668,817
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,466,979,894	4,143,431,764
Lợi nhuận sau thuế TNDN	49,099,269,976	26,958,237,053
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	6,184,034,709	1,456,009,989
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	42,915,235,267	25,502,227,064
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý IV năm 2011 VNĐ	Quý IV năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49,099,269,976	26,958,237,053
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	49,099,269,976	26,958,237,053
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	11,903,478	11,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,125	2,304
31. Thông tin so sánh giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý IV năm 2011 tăng so với quý IV năm 2010 như sau:		
1. Lợi nhuận thực hiện sau thuế: - Quý IV năm 2011: 49.099.269.976 đồng		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Quý IV năm 2010: 26.958.237.053 đồng
- Chênh lệch tăng: 22.141.032.923 đồng
- Tương đương tăng 82%

2. Nguyên nhân:

- Doanh thu quý IV/2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010: 234.192.541.403 đồng; tương đương tăng 73% (Quý IV năm 2010: 321.039.113.208 đồng; quý IV năm 2011: 555.231.654.611 đồng)
 - Chi phí tài chính quý IV/2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010: 13.064.980.476 đồng; tương đương tăng 65% (Quý IV 2010: 20.176.352.588 đồng; quý IV/2011: 33.241.333.064 đồng)
- Từ các nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý IV năm 2011.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/ 2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý IV năm 2010.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ